

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-ST

Ngày 07 tháng 11 năm 2019

“*V/v Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Tuấn

2. Bà Phạm Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Tổng Lan Hương- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty TNHH X.

Địa chỉ trụ sở: Số 58, đường X, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Không Thế N, sinh năm 1962; chức vụ: Phó giám đốc Xí nghiệp Chế biến và kinh doanh Lâm sản.

Địa chỉ: Số 160, đường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 134, tổ dân phố số 3, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn là Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) do ông Không Thế N đại diện theo ủy quyền trình bày: Xí nghiệp Chế biến và kinh doanh Lâm sản là đơn vị trực thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) X. Ông Nguyễn Đức C là Tổ trưởng tổ sản xuất

của Xí nghiệp Chế biến và kinh doanh Lâm sản. Trong thời gian làm Tổ trưởng (Năm 2008 đến ngày 30/6/2010) thì ông C có nhận khoán nhà xưởng, mặt bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị tại tổ 6, khu phố 3 (nay là tổ dân phố số 3), phường M, thành phố B. Ngày 30/6/2010 thì các bên chốt nợ theo đó ông C có nợ Xí nghiệp tiền khoán xưởng là 19.432.680 đồng. Xí nghiệp có yêu cầu nhưng ông C không thanh toán cho Xí nghiệp. Đến ngày 02/01/2015 thì các bên lại đối chiếu công nợ, ông C vẫn còn nợ Xí nghiệp số tiền 19.432.680 đồng. Đến nay ông C vẫn chưa thanh toán được cho Xí nghiệp số tiền này.

Nay ông Năng đại diện cho Công ty TNHH X yêu cầu ông C trả cho Công ty số tiền 19.432.680 đồng.

* Bị đơn là ông Nguyễn Đức C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc trong quá trình giải quyết vụ án.

* Ngày 18/10/2019 Tòa án mở phiên tòa nhưng bị đơn là ông Nguyễn Đức C vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn là Công ty TNHH X do ông Khổng Thế N đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 19.432.680 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X. Buộc ông Nguyễn Đức C phải trả Công ty TNHH X số tiền 19.432.680 đồng.

+ Về án phí: Nguyễn Đức C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn vì ông C là người cao tuổi.

Hoàn trả Công ty TNHH X tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là ông Nguyễn Đức C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với bị đơn.

[2]- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ giữa Công ty TNHH X với ông Nguyễn Đức C là quan hệ giữa pháp nhân với cá nhân (không có đăng ký kinh doanh). Các bên không tự giải quyết được khi có

tranh chấp. Nay Công ty X đã làm đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết nên xác định đây là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản*” theo quy định tại Điều 480 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông C có địa chỉ ở địa bàn thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn thì xác định được giữa Xí nghiệp chế biến và kinh doanh lâm sản (thuộc Công ty TNHH X) với ông Nguyễn Đức C có ký với nhau Biên bản đối chiếu công nợ tiền nợ cũ nhiều lần về việc ông C còn nợ Xí nghiệp chế biến và kinh doanh lâm sản số tiền 19.432.680 đồng, lần đối chiếu sau cùng là ngày 02/01/2015. Theo Biên bản đối chiếu công nợ thì ông Nguyễn Đức C còn nợ của Công ty X tổng số tiền 19.432.680 đồng. Công ty X yêu cầu ông C trả số tiền này là có căn cứ và cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 489 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Buộc ông C phải trả Công ty TNHH X số tiền 19.432.680 đồng.

[4] - Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X được chấp nhận nên ông Nguyễn Đức C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông C là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 480, Điều 489 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Đức C phải trả cho Công ty TNHH X số tiền 19.432.680 đồng.

2. Về án phí:

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức C.

- Hoàn trả Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 485.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0001899 ngày 27/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Chuyên